

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2015
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 31 tháng 3 năm 2015



Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014, cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013

Ban Điều hành trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2015

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.771.200	8.322.349
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.143.929	13.266.782
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	96.968.001	147.444.942
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	42.936.480	88.667.057
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	54.328.368	58.810.364
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(296.847)	(32.479)
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	11.295.158
1	Chứng khoán kinh doanh		11.295.158
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
VI	Cho vay khách hàng	320.489.443	314.313.341
1	Cho vay khách hàng	5	328.740.349
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(8.250.906)
VII	Chứng khoán đầu tư	7	68.346.733
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		51.349.556
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		17.244.532
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(247.355)
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn	5.136.693	5.144.691
1	Đầu tư vào công ty con	8(a)	1.599.412
2	Vốn góp liên doanh	8(b)	708.415
3	Đầu tư vào công ty liên kết	8(c)	11.110
4	Đầu tư dài hạn khác		2.840.595
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(22.839)
IX	Tài sản cố định	4.089.966	4.184.205
1	Tài sản cố định hữu hình		2.482.906
a	Nguyên giá		5.924.331
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.441.425)
2	Tài sản cố định vô hình		1.607.060
a	Nguyên giá		2.112.259
b	Hao mòn tài sản cố định		(505.199)
X	Tài sản Có khác	8.367.180	7.062.487
1	Các khoản phải thu		2.549.095
2	Các khoản lãi và phí phải thu		3.498.157
3	Tài sản Có khác		2.319.928
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	538.608.303	576.319.412

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	9	13.893.896
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10	31.682.793
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		27.880.922
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.801.871
III	Tiền gửi của khách hàng	11	437.444.779
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		277.916
V	Phát hành giấy tờ có giá	12	2.008.709
VI	Các khoản nợ khác		9.487.396
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.312.388
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	5.175.008
3	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		494.795.489
VII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.375.521
a	Vốn điều lệ		26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		5.725.318
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.973.561
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.191)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		7.465.923
a	Lợi nhuận để lại năm trước		6.355.585
b	Lợi nhuận năm nay		1.110.338
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	43.812.814
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		538.608.303

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh 31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn	157.084	150.024
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> <i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	6.912.556 4.044.676 2.867.880	11.078.552 3.179.687 7.898.865
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	31.653.729	32.621.012
4	Bảo lãnh khác	20.015.169	21.020.044
5	Cam kết khác	26.303	6.294

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	15	7.347.012	6.813.614	7.347.012	6.813.614
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(3.881.460)	(3.933.949)	(3.881.460)	(3.933.949)
I	Thu nhập lãi thuần		3.465.552	2.879.665	3.465.552	2.879.665
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (*)		646.163	535.351	646.163	535.351
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(337.386)	(281.272)	(337.386)	(281.272)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		308.777	254.079	308.777	254.079
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		471.060	442.342	471.060	442.342
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		90.746	17.965	90.746	17.965
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		43.100	177.517	43.100	177.517
5	Thu nhập hoạt động khác		201.073	252.404	201.073	252.404
6	Chi phí hoạt động khác		(6.021)	(11.101)	(6.021)	(11.101)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		195.052	241.303	195.052	241.303
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		4.073	318	4.073	318
VIII	Chi phí hoạt động	17	(1.638.660)	(1.394.862)	(1.638.660)	(1.394.862)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.939.700	2.618.327	2.939.700	2.618.327
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.517.339)	(1.200.000)	(1.517.339)	(1.200.000)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.422.361	1.418.327	1.422.361	1.418.327

(*) Trình bày lại số liệu Quý 1/2014 theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN, chi tiết tại Thuyết minh 23.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(312.023)	(311.962)	(312.023)	(311.962)
XII	Chi phí thuế TNDN	(312.023)	(311.962)	(312.023)	(311.962)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.110.338	1.106.365	1.110.338	1.106.365

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

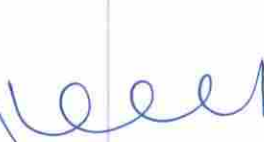
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương


Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.468.195	7.542.807
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.382.196)	(4.803.930)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	308.777	254.079
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	604.906	229.199
5	Thu nhập khác	5.647	13.585
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	189.367	227.414
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.591.781)	(1.647.664)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(343.231)	(229.367)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.259.684	1.586.123
Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.616.235	(1.721.696)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.445.621)	2.544.014
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	136.725
12	Các khoản cho vay khách hàng	(7.424.831)	(4.669.316)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	-	-
14	Tài sản hoạt động khác	(1.444.989)	(366.932)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(40.199.176)	(19.497.262)
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(11.706.284)	(18.561.939)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	14.204.094	11.048.663
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	-	(2.678)
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	202.638	57.757
20	Công nợ hoạt động khác	(531.130)	3.947.527
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(135.952)	(25.282)
I	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(39.605.332)	(25.524.296)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(50.005)	(5.991)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90	1.320
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(52)	(1.016)
4	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	12.100	-
5	Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.973	318
6	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định từ năm trước	3.562	-
II	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(31.332)	(5.369)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
III	Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính	-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(39.636.664)	(25.529.665)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	174.190.601	136.207.692
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 18)	134.553.937	110.678.027

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

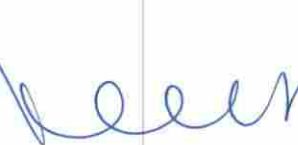
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương


Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/3/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	399.754.446	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	210.189.305	7,90%
	2.665.020.334	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và tám mươi chín (89) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có 13.643 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.643 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam ("Triệu VNĐ") được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, một số điều khoản của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực/hết hiệu lực trong năm 2015. Theo đó, có thay đổi chủ yếu sau:

- Khoản 3 Điều 8 và Khoản 1 Điều 9 của Thông tư 02 chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.
- Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 49").

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Nghị định 34/2015/NĐ-CP - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("Nghị định 34").

Ngày 31 tháng 3 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định 34, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 04 năm 2015.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa

giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(g).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động. Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh

nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc còn lại tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2014).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(h) **Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(g)).

(i) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản, khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|---------|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Trợ cấp thôi việc, mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, có hiệu lực từ năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm từ chi phí hoạt động.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngân hàng chỉ chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) **Vốn và các quỹ**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu ngân quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

(p) **Doanh thu và chi phí**

(i) **Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) **Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức**

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(q) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ sẽ được xem xét chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(v) Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Ngân hàng ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 21.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Ngân hàng càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	10.880.107	8.816.462
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	415.051	960.647
	11.295.158	9.777.109

5. Cho vay khách hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	326.050.757	319.580.243
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	2.635.565	1.695.473
Các khoản trả thay khách hàng	54.027	39.802
	328.740.349	321.315.518

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	303.781.391	296.581.311
Nợ cần chú ý	16.170.175	17.327.423
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.610.499	2.133.255
Nợ nghi ngờ	1.440.125	1.761.225
Nợ có khả năng mất vốn	4.738.159	3.512.304
	328.740.349	321.315.518

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	204.829.648	206.751.270
Trung hạn	33.063.674	32.414.011
Dài hạn	90.847.027	82.150.237
	328.740.349	321.315.518

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	2.437.011	2.245.764
Dự phòng cụ thể	5.813.895	4.756.413
	8.250.906	7.002.177

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	2.245.764	1.906.643
Trích lập dự phòng	189.397	337.288
Chênh lệch tỷ giá	1.850	1.833
Số dư cuối kỳ	2.437.011	2.245.764

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.756.413	4.504.432
Trích lập dự phòng	1.057.193	4.649.241
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2.758.356)
Bán nợ cho VAMC	-	(1.639.191)
Chênh lệch tỷ giá	289	287
Số dư cuối kỳ	5.813.895	4.756.413

7. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Trái phiếu chính phủ	34.521.376	29.624.659
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	7.455.832	12.294.509
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.272.348	6.956.501
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	100.000
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(34.150)	(34.150)
	<hr/>	<hr/>
	51.315.406	48.941.519
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu chính phủ	12.542.765	13.163.268
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.412	292.548
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.728.751	2.728.751
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.872.604	1.872.604
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(213.205)	(195.184)
	<hr/>	<hr/>
	17.031.327	17.861.987

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			<hr/>
			1.599.412

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	197.652
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	84.858
			1.599.412

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			708.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			708.415

(c) **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			11.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
			11.110

9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.613.141	1.219.014
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.143.481	776.516
Vay khác	469.660	442.498
Các khoản nợ khác	12.280.755	52.874.058
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	12.181.949	36.090.880
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	98.806	16.783.178
13.893.896		54.093.072

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	27.880.922	33.998.169
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.255.380	2.710.507
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.827.220	23.476.594
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.194.180	6.761.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.604.142	1.050.068
Vay các tổ chức tín dụng khác	3.801.871	9.390.908
Vay bằng VNĐ	2.700.000	8.500.000
Vay bằng ngoại tệ	1.101.871	890.908
	<hr/>	<hr/>
	31.682.793	43.389.077
	<hr/>	<hr/>

11. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	107.587.612	109.650.608
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	80.368.616	78.672.842
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27.218.996	30.977.766
Tiền gửi có kỳ hạn	322.851.930	306.587.276
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	257.478.476	242.919.479
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	65.373.454	63.667.797
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.161.121	6.251.735
Tiền gửi ký quỹ	844.116	751.066
	<hr/>	<hr/>
	437.444.779	423.240.685
	<hr/>	<hr/>

12. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	7.705	7.638
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	206	204
Trung, dài hạn bằng VNĐ	-	942
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	7.499	6.492
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.001.004	2.001.003
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	165	117
Trung, dài hạn bằng VNĐ	2.000.827	2.000.827
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
	2.008.709	2.008.641

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	1,893,110	2.043.060
Các khoản phải trả bên ngoài	3,281,898	3.950.180
Các khoản phải trả và công nợ khác	5,175,008	5.993.240
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	5,175,008	5.993.240

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận đề lại	Tổng cộng
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính			
Số dư tại ngày 1/1/2015 (đã kiểm toán)	26.650.203	5.725.318	1.328.154	2.645.407	-	6.355.585	42.704.667
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.110.338	1.110.338
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(2.191)	-	(2.191)
Số dư tại ngày 31/3/2015	26.650.203	5.725.318	1.328.154	2.645.407	(2.191)	7.465.923	43.812.814

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	20.550.766	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	3.997.544	3.997.544
Cổ đông khác	2.101.893	2.101.893
	26.650.203	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/3/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.833.050	5.389.352
Thu nhập lãi tiền gửi	227.299	154.158
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.118.095	1.115.805
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	160.975	149.958
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	7.593	4.341
	7.347.012	6.813.614

16. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(3.670.436)	(3.631.036)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(140.517)	(138.352)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(59.246)	(59.184)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(11.261)	(105.377)
	(3.881.460)	(3.933.949)

17. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(22.631)	(36.906)
Chi phí cho nhân viên	(836.466)	(711.781)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	(777.857)	(656.032)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(53.801)	(50.775)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(114)	(306)
- Chi đóng góp xã hội (*)	-	(53)
Chi về tài sản	(339.435)	(341.891)
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	(145.876)	(146.532)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(374.038)	(255.681)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(66.090)	(48.603)
	(1.638.660)	(1.394.862)

(*) Chi công tác xã hội đã được chuyển sang Chi phí hoạt động khác từ 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

18. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.771.200	8.322.349
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.143.929	13.266.782
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	86.973.006	130.569.344
Chứng khoán kinh doanh	11.295.158	9.777.109
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	12.370.644	12.255.017
	134.553.937	174.190.601

19. Giao dịch với các bên liên quan

- a) Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước		
Thu lãi tiền gửi	23.399	80.546
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	15.307	40.354
Bộ Tài chính		
Thu lãi tiền vay	1.770	30.768
Chi phí lãi tiền gửi	15.085	104.632
Chi phí lãi tiền vay	4.128	13.791
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank		
Thu lãi tiền vay	18.754	80.551
Thu lãi tiền gửi	-	2.802
Chi phí lãi tiền gửi	1.639	9.737
Chi phí lãi tiền vay	-	1.571
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	398	1.592
Công ty Chứng khoán Vietcombank		
Chi phí lãi tiền gửi	484	2.068
Thu lãi tiền gửi	-	7.513
Thu phí dịch vụ	344	1.568
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198		
Chi phí lãi tiền gửi	538	34.290
Chi phí thuê văn phòng	21.774	86.932
Lợi nhuận đã chia cho Ngân hàng	-	47.820
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	1.702	3.623
	134.553.937	174.190.601

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		17.143.929	13.266.782
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		1.711.947	18.002.192
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Cho vay Bộ Tài chính		138.533	609.724
Tiền gửi tại Ngân hàng		12.181.949	36.090.880
Vay Bộ tài chính		339.014	248.738
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank (Công ty)	Công ty con		
Cho vay Công ty		1.406.369	1.620.440
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng		67.095	300.988
Công ty Chứng khoán Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		795.453	706.427
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank	Công ty con		
Tiền gửi tại Ngân hàng		416.858	416.743
Tiền thuê văn phòng trả trước		123.082	143.028
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Công ty con		
Tiền gửi của Ngân hàng		2.229.222	2.133.699

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015				
		Triệu VNĐ				
		Miền Trung và			Loại trừ	Tổng
		Miền Bắc (*)	Tây Nguyên	Miền Nam		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.630.954	1.742.154	4.861.641	(8.887.737)	7.347.012
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.085.855)	(1.230.213)	(3.453.129)	8.887.737	(3.881.460)
I	Thu nhập lãi thuần	1.545.099	511.941	1.408.512	-	3.465.552
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	321.334	63.838	260.991	-	646.163
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(321.621)	(3.563)	(12.202)	-	(337.386)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(287)	60.275	248.789	-	308.777
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	383.062	11.242	76.756	-	471.060
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	90.746	-	-	-	90.746
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.100	-	-	-	43.100
5	Thu nhập hoạt động khác	53.258	20.451	127.364	-	201.073
6	Chi phí hoạt động khác	(4.342)	(310)	(1.369)	-	(6.021)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	48.916	20.141	125.995	-	195.052
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.073	-	-	-	4.073
VIII	Chi phí hoạt động	(999.103)	(174.557)	(465.000)	-	(1.638.660)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.115.606	429.042	1.395.052	-	2.939.700
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(426.471)	(28.487)	(1.062.381)	-	(1.517.339)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	689.135	400.555	332.671	-	1.422.361
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(128.752)	(100.103)	(83.168)	-	(312.023)
XII	Chi phí thuế TNDN	(128.752)	(100.103)	(83.168)	-	(312.023)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	560.383	300.452	249.503	-	1.110.338

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

21. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015:

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ		Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
I	6.771.200	-	-	-	-	6.771.200	6.771.200
II	17.143.929	-	-	-	-	17.143.929	17.143.929
III	-	-	97.264.848	-	-	97.264.848	96.986.168
IV	11.295.158	-	-	-	-	11.295.158	11.295.158
V	-	-	-	-	-	-	-
VI	-	-	328.740.349	-	-	328.740.349	(*)
VII	-	17.244.532	-	51.349.556	-	68.594.088	70.411.270
VIII	-	-	-	2.840.595	-	2.840.595	2.814.754
IX	-	-	5.994.391	-	-	5.994.391	(*)
	35.210.287	17.244.532	431.999.588	54.190.151	-	538.644.558	
Nợ phải trả tài chính							
I	-	-	-	-	45.576.689	45.576.689	45.618.106
II	-	-	-	-	437.444.779	437.444.779	(*)
III	277.916	-	-	-	-	277.916	277.916
IV	-	-	-	-	2.008.709	2.008.709	(*)
V	-	-	-	-	5.914.954	5.914.954	(*)
	277.916	-	-	-	490.945.131	491.223.047	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	88.333.741	-	8.931.107	97.264.848
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	36.697.144	-	6.239.336	42.936.480
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	51.636.597	-	2.691.771	54.328.368
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	302.070.491	1.710.900	24.958.958	328.740.349
Chứng khoán đầu tư – gộp	67.100.499	-	1.493.589	68.594.088
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.029.556	-	320.000	51.349.556
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.070.943	-	1.173.589	17.244.532
Tài sản Có khác	5.994.391	-	-	5.994.391
	463.499.122	1.710.900	35.383.654	500.593.676

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	39.459.255
Giấy tờ có giá	57.561.333
Bất động sản	234.412.508
Tài sản thế chấp khác	122.631.457
	454.064.553

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	-	6.771.200	-	-	-	-	-	-	6.771.200
II	-	-	17.143.929	-	-	-	-	-	17.143.929
III	-	-	66.721.890	20.789.732	7.745.501	2.007.725	-	-	97.264.848
IV	-	-	11.295.158	-	-	-	-	-	11.295.158
V	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	10.549.826	-	104.735.491	131.392.725	59.680.670	19.960.632	2.421.005	-	328.740.349
VII	-	1.872.604	4.123.180	8.247.464	4.738.587	5.147.532	39.050.741	5.413.980	68.594.088
VIII	-	5.159.532	-	-	-	-	-	-	5.159.532
IX	-	4.089.966	-	-	-	-	-	-	4.089.966
X	-	8.367.180	-	-	-	-	-	-	8.367.180
Tổng tài sản Có	10.549.826	26.260.482	204.019.648	160.429.921	72.164.758	27.115.889	41.471.746	5.413.980	547.426.250

	Nợ phải trả	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	Tiền gửi của khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	Phát hành giấy tờ có giá	Các khoản nợ khác	Tổng nợ phải trả
I	-	40.926.963	1.207.436	-	-	-	42.134.400
II	-	221.359.745	96.055.557	45.482.756	7.260.132	7.373	335.251.563
III	-	-	-	-	-	-	-
IV	-	-	277.916	-	-	-	277.916
V	-	8.709	-	-	-	2.000.000	2.008.709
	-	9.148.382	-	339.014	-	-	9.487.396
Tổng nợ phải trả	-	262.295.417	97.540.909	46.240.735	70.302.541	2.007.373	494.795.489
Mức chênh lệch cam với lãi suất	10.549.826	17.112.100	(58.275.769)	25.924.023	(43.186.652)	34.211.614	52.630.761
Lũy kế chênh lệch cam với lãi suất	10.549.826	27.661.926	(30.613.843)	58.199.192	15.012.540	49.224.154	52.630.761

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

	Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
I	340.424	1.086.758	250.904	1.678.086
II	-	13.111.760	-	13.111.760
III	6.382.000	19.153.153	5.209.484	30.744.637
IV	-	-	-	-
V	-	-	-	-
VI	454.248	83.362.362	-	83.816.610
VII	-	41.263	-	41.263
VIII	20.211	2.695.787	(3.953.624)	(1.237.626)
Tổng tài sản Có	7.196.883	119.451.083	1.506.764	128.154.730
Nợ phải trả				
I	3.728.954	25.261.889	3.933.736	32.924.579
II	3.452.384	87.724.650	5.752.167	96.929.201
III	(92.840)	5.692.971	(4.326.911)	1.273.220
IV	-	6.893	-	6.893
V	128.268	(2.272.288)	110.604	(2.033.416)
Tổng nợ phải trả	7.216.766	116.414.115	5.469.596	129.100.477
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(19.883)	3.036.968	(3.962.832)	(945.747)

(iv) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.771.200	-	-	-	-	6.771.200
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	17.143.929	-	-	-	-	17.143.929
III Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	66.481.684	20.491.322	9.110.973	1.180.869	-	97.264.848
IV Chứng khoán kinh doanh	-	-	11.295.158	-	-	-	-	11.295.158
V Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng - gộp	5.728.155	4.821.671	21.147.645	77.402.076	101.634.170	50.031.949	67.974.683	328.740.349
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	4.123.180	8.247.464	9.886.119	40.923.345	5.413.980	68.594.088
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	5.159.532	5.159.532
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	4.089.966	4.089.966
X Tài sản Có khác - gộp	-	-	-	8.367.180	-	-	-	8.367.180
Tổng tài sản Có	5.728.155	4.821.671	126.962.796	114.508.042	120.631.262	92.136.163	82.638.161	547.426.250
Nợ phải trả								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	40.786.699	887.609	1.448.673	357.698	2.096.010	45.576.689
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	135.355.060	124.691.985	147.047.132	30.343.229	7.373	437.444.779
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	277.916	-	-	-	277.916
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.709	-	-	-	2.000.000	2.008.709
V Các khoản nợ khác	-	-	-	9.487.396	-	-	-	9.487.396
Tổng nợ phải trả	-	-	176.150.468	135.344.906	148.495.805	30.700.927	4.103.383	494.795.489
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.728.155	4.821.671	(49.187.672)	(20.836.864)	(27.864.543)	61.435.236	78.534.778	52.630.761

22. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 22%.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(d), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(o) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

23. Số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán:

Thực hiện theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quý 1/2014 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày bổ sung)	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã công bố)	Nguyên nhân
Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán			
Cam kết trong giao dịch hối đoái	11.078.552	Không trình bày	Trình bày bổ sung theo
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.179.687	Không trình bày	Thông tư 49
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	7.898.865	Không trình bày	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2015 (trình bày lại)	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2014 (đã công bố)	Số liệu điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.813.614	6.662.858	150.756
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	535.351	686.107	(150.756)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2015 (trình bày lại)	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2014 (đã công bố)	Số liệu điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.542.807	7.392.051	150.756
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	254.079	404.835	(150.756)

24. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 14 tháng 05 năm 2015.

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc